

50 năm già hóa dân số không bền vững của các nước thu nhập cao 1975-2025: nguyên nhân và giải pháp già hóa dân số bền vững của Việt Nam (phần 1)

Nguyễn Thiện Nhân *

Nhận ngày 15 tháng 4 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 6 năm 2025.

Tóm tắt: Bài nghiên cứu phân tích 2 động lực của quá trình già hóa dân số (GHDS): tăng tuổi thọ của người dân và tổng tỉ suất sinh giảm dưới tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài. Trên cơ sở số liệu dân số và kinh tế của Nhật Bản và Hàn Quốc hơn 50 năm (1970-2024) các hậu quả và nguyên nhân của quá trình già hóa dân số không bền vững đã được phân tích, làm cơ sở để đánh giá về quá trình GHDS 50 năm của các nước thu nhập cao 1975-2025 và của nhân loại 140 năm (1960-2100) và phân tích về GHDS của Việt Nam 35 năm (1990-2024) dự báo tới năm 2100. Năm nguyên nhân gốc rễ của GHDS không bền vững đã lần đầu tiên được chỉ ra, trong đó có vai trò chi phối quyết định của mức tiền lương người lao động đến mức sinh của một địa phương, đất nước. Đây là cơ sở cho 10 nhóm giải pháp để người già hạnh phúc và 12 nhóm giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn từ góc độ nhân khẩu học. Việc thực hiện các giải pháp này ở Việt Nam, giai đoạn 2025-2050 là khả thi, cho phép chuyển từ GHDS không bền vững thành GHDS bền vững, tạo nền tảng, điều kiện không thể thay thế để đất nước giàu mạnh, người dân hạnh phúc, dân tộc trường tồn.

Từ khóa: Già hóa dân số không bền vững, già hóa dân số Việt Nam.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The study analyzes two driving forces of population aging: increasing life expectancy and total fertility rate falling below total fertility replacement rate for a long time. Based on population and economic data of Japan and the Republic of Korea over 50 years (1970 - 2024), the consequences and causes of unsustainable population aging have been analyzed, serving as a basis for assessing the 50-year population aging process of high-income countries from 1975 to 2025 and of humanity from 140 years (1960 - 2100), and analyzing the population aging of Vietnam for 35 years (1990 - 2024), forecasting to 2100. Five root causes of unsustainable population aging have been pointed out for the first time, including the decisive role of workers' wages to the fertility rate of a locality or country. This is the basis for the ten solutions for the elderly to be happy and 12 solutions for a prosperous country and a long-lasting nation from a demographic perspective. The implementation of these solutions in Vietnam, in the period of 2025 - 2050, is feasible, allowing the country's transition from unsustainable to sustainable population aging, creating an irreplaceable foundation and conditions for a prosperous country, the happy people, and a long-lasting nation.

Keywords: Unsustainable population aging, population aging in Vietnam.

Subject classification: Sociology

1. Già hóa dân số: hiện tượng và bản chất

Già hóa dân số là hiện tượng tỉ lệ người già (theo quan niệm hiện nay của Liên Hợp Quốc là người từ 65 tuổi trở lên) trong tổng dân số của một nước tăng lên.

* Đại biểu quốc hội khóa XV.
Email: travinhnamdinh@gmail.com

- Nếu tỉ lệ người già (TLNG) trên 7% thì đất nước (xã hội) được gọi là đang già (aging society).

- Nếu TLNG trên 14% thì đất nước (xã hội) được gọi là đã già (aged society).

- Nếu TLNG trên 21% thì gọi là siêu già (super aged society).

Hàn Quốc năm 2000 có TLNG là 7,2% (bước vào giai đoạn đang già), sau 20 năm, năm 2020 TLNG là 14,3% (bước vào giai đoạn đã già) và dự báo sau 7 năm, năm 2027 TLNG là 21,3%, bước vào giai đoạn siêu già. Dự báo năm 2060 TLNG lên tới mức 40,1%.

Do Luật Người cao tuổi của Việt Nam (2009) quy định người từ 60 tuổi trở lên là người già nên việc tính TLNG theo tiêu chí này sẽ không so sánh được với thống kê TLNG ở các nước khác theo tiêu chí của Liên Hợp Quốc.

Theo Tổng cục Thống kê, người cao tuổi của Việt Nam năm 2009 là 7,45 triệu, chiếm 8,68% dân số, năm 2019 đã tăng lên là 11,41 triệu, chiếm 11,86% dân số. Dự báo, năm 2029 số người già sẽ tăng lên 17,28 triệu, chiếm 16,53%, năm 2049 là 28,61 triệu, chiếm 24,88% và năm 2069 là 31,69 triệu, chiếm 27,11% dân số.

Nếu theo tiêu chí người già là từ 65 tuổi trở lên thì năm 2036 Việt Nam có 14,17% dân số là người già. Tức là năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già, sau Hàn Quốc là 16 năm (năm 2020).

Khi điều kiện dinh dưỡng còn chưa đầy đủ, các điều kiện sống chưa đảm bảo vệ sinh, an toàn, khi chăm sóc y tế còn lạc hậu, khi điều kiện làm việc còn ô nhiễm, thời gian lao động dài (12 tiếng một ngày hoặc hơn), thì tuổi thọ con người ngắn. Do đó số người già trong xã hội ít. Tuy nhiên, với tiến bộ của điều kiện dinh dưỡng, điều kiện sống và làm việc, chăm sóc y tế ngày càng hiện đại và phổ cập thì con người ngày càng sống thọ hơn. Số người già và tỉ lệ người già cũng tăng. Như vậy việc GHDS là kết quả của một quá trình có chủ đích của con người, của các quốc gia, như lời chúc Tết: chúc sống lâu trăm tuổi! Tuổi thọ bình quân càng tăng, người cao tuổi ít bệnh tật chính là thành tựu đáng tự hào của một đất nước, là niềm hạnh phúc của mỗi gia đình.

Bên cạnh tuổi thọ tăng, việc TLNG tăng còn một lý do khác rất quan trọng.

$$\text{Tỉ lệ người già} = \frac{\text{Dân số người già (từ 65 tuổi trở lên)}}{\text{Tổng dân số đất nước}} \quad (1)$$

$$\text{Tổng dân số} = \text{Dân số trẻ em (Từ 14 tuổi trở xuống)} + \text{Dân số tuổi lao động (Từ 15 tới 64 tuổi)} + \text{Dân số già (Từ 65 tuổi trở lên)} \quad (2)$$

$$\begin{aligned} \text{Tỉ lệ người già} &= \frac{\text{Dân số già}}{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số tuổi lao động} + \text{Dân số già}} \quad (3) \\ &= \frac{1}{\frac{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số tuổi lao động}}{\text{Dân số già}} + 1} \end{aligned}$$

Từ phương trình (3) ta thấy:

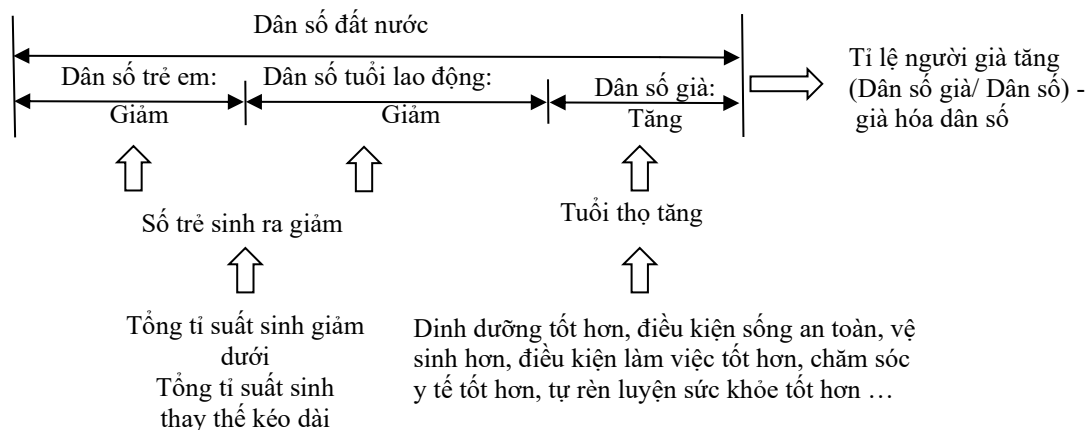
- Khi số người già tăng (do tuổi thọ tăng) thì tỉ lệ người già tăng.
- Khi Dân số trẻ em và Dân số tuổi lao động giảm thì tỉ lệ người già cũng tăng.

Với một đất nước, khi tổng tỉ suất sinh (số con bình quân một phụ nữ sinh ra trong 1 đời người) thấp dưới tổng tỉ suất sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) thì số trẻ em sẽ giảm và kéo theo là sau 15 năm - 20 năm, số lao động sẽ giảm. Tức là khi tổng tỉ suất sinh (TTSS) của một đất nước thấp kéo dài dưới tổng tỉ suất sinh thay thế thì tỉ lệ người già trong xã hội sẽ tăng.

Như vậy trong khi hiện tượng già hóa dân số chỉ được đo qua 1 chỉ số là tỉ lệ người già trong tổng dân số, thì về bản chất già hóa dân số là do 2 nguyên nhân trực tiếp:

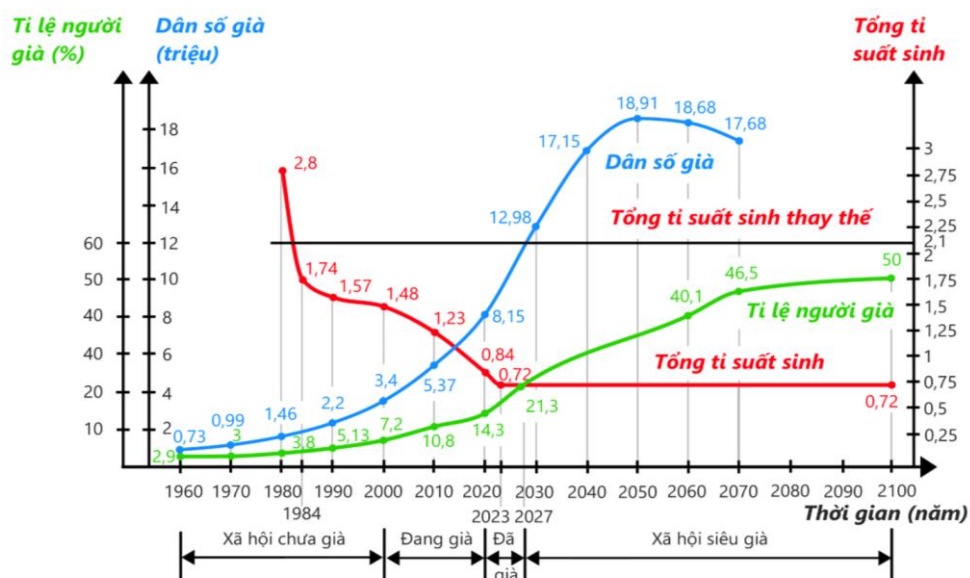
- Tuổi thọ tăng
- Số trẻ được sinh ra hàng năm giảm (sơ đồ 1).

Sơ đồ 1: Già hóa dân số: hiện tượng và bản chất



Các số liệu thống kê và dự báo về số người già (từ 65 tuổi trở lên), tỉ lệ người già và Tổng tỉ suất sinh của Hàn Quốc từ năm 1960 đến năm 2100 cho ta bức tranh tổng thể về già hóa dân số của Hàn Quốc trong 140 năm, (Hình 1).

Hình 1: Già hóa dân số của Hàn Quốc và dự báo (2024-2100)



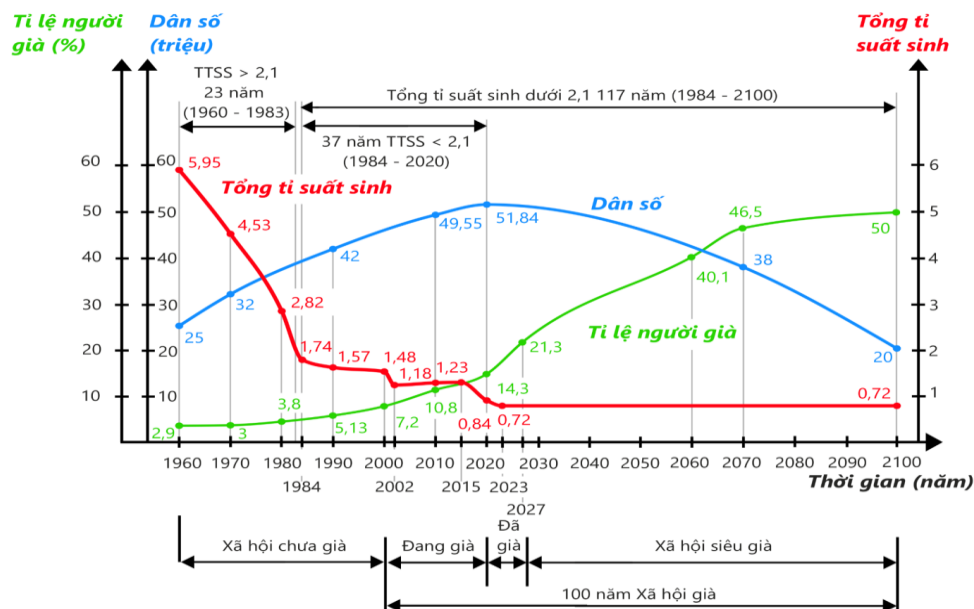
Năm 1960 số người già ở Hàn Quốc là 0,73 triệu, năm 1980 là 1,46 triệu, năm 1990 là 2,2 triệu người, năm 2000 là 3,4 triệu người. Tỉ lệ người già năm 1960 là 2,9% và năm 2000 là 7,2%. Như vậy từ 1960 đến 1999, Hàn Quốc là xã hội chưa già, do tỉ lệ người già không

vượt quá 7% dân số. Trong thời gian này, TTSS đã giảm từ 5,9% vào năm 1960, xuống 4,53% vào năm 1970, 2,82% vào năm 1980 và năm 1984 là 1,74%, lần đầu tiên dưới TTSS thay thế (Hình1). Như vậy, 15 năm trước khi Hàn Quốc từ xã hội chưa già trở thành xã hội đang già, TTSS đã giảm xuống dưới TTSS thay thế.

Năm 2010 số người già tăng lên 5,37 triệu người và năm 2020 là 8,15 triệu người. Thời gian này tỉ lệ người già tăng lên là 10,8% và 14,3%. Tức là năm 2020 Hàn Quốc đã kết thúc xã hội đang già, bước vào giai đoạn xã hội đã già (tỉ lệ người già trên 14%) (Hình 1). Giai đoạn 2000 đến 2020 TTSS giảm mạnh từ 1,48% xuống còn 0,84%. Dự báo năm 2027 tỉ lệ người già là 21,3%, tức là Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn siêu già chỉ sau 7 năm là xã hội đã già (2020-2026). Ở giai đoạn siêu già, dự báo số người già sẽ tăng lên 12,98 triệu người vào năm 2030, 17,5 triệu người vào năm 2040 và 18,91 triệu người vào năm 2050. Sau đó số người già giảm dần, năm 2070 còn khoảng 17,68 triệu người. Năm 2023 TTSS đã cực thấp, 0,72% là thấp nhất thế giới nên dự báo sẽ giữ ở mức này tới năm 2100. Tỉ lệ người già sẽ tăng từ 21,3% năm 2027 lên 40,1% vào năm 2060, 46,5% năm 2070 và tiến tới khoảng 50% vào năm 2100 (Hình1).

Như vậy trong 100 năm của thế kỷ XXI, Hàn Quốc có 20 năm là xã hội đang già (2000-2019), 7 năm là xã hội đã già (2020-2026), và 73 năm là xã hội siêu già (2027-2099) (Hình 1 và 2). Do TTSS đã giảm dưới TTSS thay thế từ 1984, nên sau 117 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1984-2100), dân số Hàn Quốc phải giảm: Năm 1960 dân số Hàn Quốc là 25 triệu, năm 1970 là 32 triệu, năm 1990 là 42,8, năm 2010 là 49,55 triệu và năm 2020 đạt giá trị lớn nhất là 51,84 triệu. Dự báo sau 50 năm, năm 2070 dân số giảm còn 38 triệu và năm 2100 khoảng 20 triệu. Tức là trong 80 năm còn lại của thế kỷ XXI (2021-2100) Hàn Quốc mất 61,4% dân số, chỉ còn 38,6% dân số so với khi dân số lớn nhất 51,84 triệu năm 2020.

Hình 2: Hậu quả suy giảm dân số của 100 năm già hóa dân số của Hàn Quốc, 2000-2100



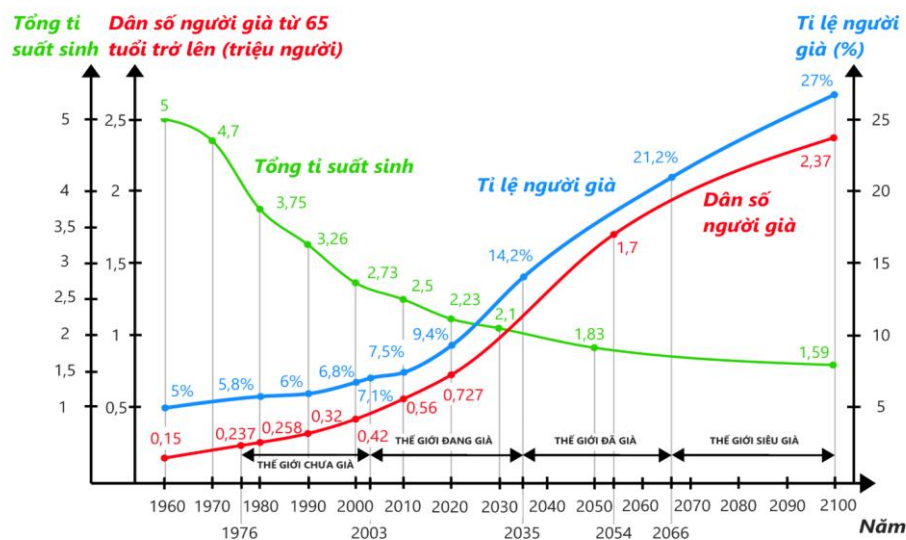
Như vậy, sau 27 năm là xã hội đang già và đã già (2000-2026), 74 năm tiếp theo là xã hội siêu già, tỉ lệ người già tăng từ 21,3% lên 50%, Hình 1 và 2, thì đồng thời diễn ra một quá

trình rất mạnh mẽ: trong 20 năm đầu tiên của già hóa dân số (2000-2020), tỉ lệ người già tăng (7,2% lên 14,3%) và dân số vẫn tăng, song trong 80 năm tiếp theo (2021-2100), khi chuyển sang xã hội siêu già từ 2027, tỉ lệ người già tăng lên 50% đồng thời với việc dân số giảm: năm 2100 dân số giảm 61,4%, chỉ còn khoảng 20 triệu người, tương đương dân số năm 1955 (Hình 2).

Từ Hình 2 ta thấy trong 37 năm đầu tiên sau khi TTSS dưới TTSS thay thế (1984-2020), mặc dù TTSS tiếp tục giảm, song do số người trong độ tuổi sinh đẻ tăng và tuổi thọ người già tăng nên dân số vẫn tăng. Tuy nhiên sau năm 2020, dân số đã giảm. Tức là trong 37 năm, 1984-2020, số người già tăng lên lớn hơn là số trẻ mới sinh ra bị giảm, nên dân số vẫn tăng. Song trong 80 năm tiếp theo, 2021-2100 số người già tăng thêm ít hơn là số trẻ mới sinh bị giảm nên dân số giảm (Hình 2).

Trên phạm vi toàn cầu, quá trình già hóa dân số 1960-2020 và dự báo 2020-2100 (Hình 3).

Hình 3: Già hóa dân số thế giới 140 năm (1960-2100)



Nguồn: World Fertility Rate, World Bank; Population Forecasting, IHME (Institute For Health Metrics and Evaluation); Tác giả thực hiện.

Theo đó ta thấy TTSS giảm từ 5%, năm 1960, xuống còn 2,1% - TTSS thay thế vào năm 2030, sau đó giảm tiếp còn 1,83% năm 2050 và 1,59% năm 2100. Theo thống kê các nước, bình quân 30 năm sau khi TTSS bằng TTSS thay thế thì dân số giảm. Tức là khoảng sau 2060 dân số thế giới sẽ giảm. Trước đó lao động toàn cầu (15 đến 64 tuổi) đã bắt đầu giảm (khoảng 2055). Số người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 150 triệu người năm 1960 lên 727 triệu người năm 2020, 1 tỉ người năm 2032, 1,7 tỉ người năm 2050 và 2,37 tỉ người năm 2100. Tức là số người già năm 2100 bằng 10 lần số người già năm 1976. Tỉ lệ người già năm 1960 là 5% đến 2003 đạt 7,1% (bước vào xã hội đang già), đạt 14,2% năm 2035 (bước vào xã hội đã già) và đạt 21,2% năm 2060 (xã hội siêu già) (Hình 3). Dân số thế giới năm 1947 khoảng 2,37 tỉ người. Như vậy sau 150 năm, năm 2100, số người già từ 65 tuổi trở lên đã bằng dân số toàn cầu năm 1947.

Từ Sơ đồ 1, ta có định nghĩa Tỉ lệ phụ thuộc (tổng thể):

$$\text{Tỉ lệ phụ thuộc} = \frac{\text{Dân số trẻ em} + \text{Dân số già}}{\text{Dân số tuổi lao động}} \quad (4)$$

Tỉ số Dân số trẻ em/Dân số tuổi lao động được gọi là tỉ lệ phụ thuộc trẻ em, còn tỉ số Dân số già/Dân số tuổi lao động được gọi là tỉ lệ phụ thuộc người già.

Khi xã hội già hóa, phương trình (1), (3) và Sơ đồ 1, thì dân số trẻ em giảm, dân số tuổi lao động cũng giảm nhưng chậm hơn (sau 15-20 năm), do đó trong khoảng 20-25 năm sau khi TTSS giảm, dân số trẻ em giảm, song dân số già tăng, còn dân số tuổi lao động vẫn tăng nhẹ nên tỉ lệ phụ thuộc ít biến đổi, có thể tăng nhẹ. Khi TTSS đã thấp dưới TTSS thay thế hơn 25 năm thì dân số tuổi lao động sẽ giảm, dân số già tăng nhanh, do đó dù dân số trẻ em giảm thì tỉ lệ phụ thuộc vẫn tăng, phương trình (4).

Trong khi tăng tuổi thọ, cùng với người già ít bệnh tật, là mong muốn của hầu hết các quốc gia và gia đình, thì việc TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài là hậu quả của quản trị quốc gia và quản trị doanh nghiệp, khi không đặt mục tiêu nâng cao hạnh phúc của người dân, phát triển bền vững con người là mục tiêu hàng đầu của đất nước, do đó đã và sẽ dẫn đến những hậu quả hết sức nghiêm trọng.

2. Hậu quả nghiêm trọng của già hóa dân số không bền vững

Già hóa dân số do 2 động lực chính: số người cao tuổi tăng và số trẻ sinh ra giảm kéo dài. Mỗi quá trình này đều dẫn đến hậu những hậu quả riêng và những hậu quả chung.

2.1. Thách thức với người già và người già hạnh phúc

Khi số người cao tuổi tăng sẽ làm phát sinh các nhu cầu chăm sóc người già tăng về số lượng và tăng về tính chất các dịch vụ chăm sóc và chữa bệnh cho người già. Khi số người cao tuổi tăng, một bộ phận ngày càng lớn sẽ không sống chung với con cháu. Tuổi cao làm cho khả năng tự chăm sóc nhu cầu hàng ngày của người cao tuổi càng giảm: (1) Nhu cầu dọn dẹp, nấu ăn; (2) Nhu cầu đi lại; (3) Nhu cầu tắm, vệ sinh răng miệng; (4) Nhu cầu mặc quần áo; (5) Nhu cầu đại, tiểu tiện; (6) Nhu cầu uống thuốc theo chỉ định của bác sĩ; (7) Nhu cầu tự rèn luyện sức khỏe; (8) Nhu cầu ăn, uống; (9) Nhu cầu thông tin, liên lạc, giải trí.

Do đó xuất hiện nhu cầu có người ngoài gia đình hỗ trợ người già thực hiện các nhu cầu này (người được thuê sống cùng hoặc thuê theo giờ, các nhân viên y tế, bảo trợ xã hội được gia đình thuê đến giúp) hoặc người cao tuổi đến ở tại các trung tâm dưỡng lão công lập hoặc tư nhân. Theo khảo sát người cao tuổi từ điều tra dân số 2021, tỉ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) nhận được sự hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu hàng ngày như sau:

Bảng 1: Tỉ lệ người cao tuổi được hỗ trợ đáp ứng nhu cầu hàng ngày ở Việt Nam

Tất cả người từ 60 tuổi trở lên	Người cao tuổi là Nam	Người cao tuổi là Nữ
1. Từ con trai (46,7%)	1. Từ vợ (52,34%)	1. Từ con trai (46,69%)
2. Từ con dâu (35,49%)	2. Từ con trai (46,73%)	2. Từ con dâu (41,87%)
3. Từ con gái (33,07%)	3. Từ con gái (24,96%)	3. Từ con gái (37,62%)
4. Từ vợ hoặc chồng (25,64%)	4. Từ con dâu (24,08%)	4. Từ cháu gái (12,32%)
5. Từ cháu trai (11,29%)	5. Từ cháu trai (9,9%)	5. Từ cháu trai (12,07%)
6. Từ cháu gái (10,42%)	6. Từ cháu gái (7,02%)	6. Từ chồng (10,67%)
7. Từ con rể (5,21%)	7. Từ con rể (6,04%)	7. Từ con rể (4,75%)
8. Từ người thuê (2,68%)	8. Từ người thuê (1,54%)	8. Từ người thuê (3,33%)
9. Từ cán bộ y tế (0,93%)	9. Từ cán bộ y tế (1,02%)	9. Từ cán bộ y tế (0,82%)
10. Từ nhà dưỡng lão (0,04%)	10. Từ nhà dưỡng lão (0,04%)	10. Từ nhà dưỡng lão (0,03%)

Nguồn: Giang Thanh Long, Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi ở Việt Nam, Tham luận tại Hội thảo ngày 27/12/2024 “Thay đổi cấu trúc dân số và tác động đến kinh tế Việt Nam” của Ủy ban Xã hội của Quốc hội và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc.

Như vậy khác với các nước châu Âu, ở Việt Nam hiện nay, các thành viên trong gia đình lớn (con trai, con gái, con dâu, con rể, cháu và vợ, chồng) là lực lượng chủ yếu, quan trọng nhất hỗ trợ người già trong cuộc sống hàng ngày. Chỉ một tỉ lệ rất nhỏ (khoảng 3%) nhận được hỗ trợ từ người giúp việc được thuê, và chỉ khoảng 1% có sự hỗ trợ từ cán bộ y tế. Số người già sống ở các nhà dưỡng lão rất ít (0,04%).

Đặc điểm cơ thể người già, đặc điểm bệnh lý và phương pháp điều trị, chăm sóc người già khác người trẻ tuổi hơn. Do đó đã ra đời ngành y tế chuyên sâu là lão khoa. Khi số người già trong xã hội tăng, chuyển giai đoạn chưa già (TLNG chưa vượt 7% dân số) sang đang già, đã già và siêu già, thì số lượng bác sĩ, nhân viên y tế cần thiết để chăm sóc sức khỏe người già sẽ tăng theo, các khoa chuyên về chăm sóc, chữa trị người già ở các bệnh viện sẽ tăng, các bệnh viện lão khoa sẽ tăng. Điều này đòi hỏi có sự đầu tư của chính phủ, chính quyền các địa phương và của tư nhân.

Do phần rất lớn người già ở Việt Nam được chăm sóc bởi người thân trong gia đình mà hầu hết không được tập huấn về quan điểm và phương pháp chăm sóc người già ở gia đình nên cần biên tập các tài liệu hướng dẫn chăm sóc người già để họ tự học, qua tài liệu giấy hoặc trên mạng. Đặc biệt nên biên tập tài liệu 100-200 câu hỏi và trả lời về chăm sóc sức khỏe người già tại gia đình. Những người được thuê giúp việc các gia đình có người già cũng cần được hướng dẫn theo tài liệu này.

Để người già sống khỏe, ít bệnh tật thì việc chăm sóc sức khỏe, rèn luyện sức khỏe phải bắt đầu từ tuổi thiếu nhi (ăn uống, luyện tập, thái độ sống). Điều này cần được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông.

Người già sống khỏe, sống hạnh phúc chính là mục tiêu mà bản thân người già và con cháu cần hướng đến. Để người già hạnh phúc thì một đòi hỏi căn bản là bản thân người già cần thay đổi các nhu cầu cuộc sống của mình, thay đổi các mục tiêu hành động của mình (hàng ngày, hàng tháng, hàng năm) phù hợp với hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, hoàn cảnh xã hội. Người già cần thiết kế lại nhu cầu và mục tiêu hành động của mình một cách phù hợp.

Hạnh phúc là sự hài lòng của cá nhân về cuộc sống của mình khi các nhu cầu và mục tiêu cuộc sống của mình được thỏa mãn ở các nước khác nhau phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống của bản thân. Sự thỏa mãn các nhu cầu và mục tiêu càng cao thì càng hạnh phúc. Do sức khỏe, tuổi tác, điều kiện kinh tế, nhà cửa, quan hệ gia đình, quan hệ xã hội của người già rất khác người đang đi làm việc nên việc thay đổi các nhu cầu và mục tiêu cuộc sống của người già một cách phù hợp là tiền đề đầu tiên để người cao tuổi hạnh phúc.

Khi không còn đi làm việc và con cái đi làm cả ngày, mức độ tiếp xúc và giao lưu của người già với người khác giảm mạnh. Điều này có thể gây hậu quả bất lợi về tâm lý và sức khỏe. Tuy nhiên tiếp xúc quá nhiều cũng là có hại. Vì vậy, người già cần lựa chọn một cách có ý thức một nhóm bạn để có cơ hội tâm sự, kết hợp cùng chia sẻ các hoạt động như thể dục, văn nghệ, du lịch, công tác từ thiện... để duy trì trạng thái tinh thần và sức khỏe tốt.

Thực tế đã chỉ ra rằng với người già, sống có ích (cho người khác) vẫn là một động lực hành động quan trọng giúp họ vui vẻ và hạnh phúc, kết hợp nhu cầu việc làm, thu nhập và nhu cầu giúp đỡ người khác (Hình 4). Một bộ phận nhỏ người già vẫn còn khả năng làm việc, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhà trường, cơ sở y tế, cộng đồng dân cư hay gia đình của mình. Họ cần được chuẩn bị và hỗ trợ để làm việc một cách phù hợp, vừa là đóng góp cho xã hội, vừa là hạnh phúc của họ.

Khi người già tuổi cao hơn, nhu cầu được hỗ trợ trong cuộc sống hàng ngày sẽ cao hơn và chi phí điều trị cho họ cũng cao hơn. Theo ước lượng ở Anh, chi phí điều trị cho người từ 85 tuổi trở lên gấp 3 lần cho người từ 65 đến 74 tuổi. Gánh nặng tài chính này nhiều khi là không thể gánh nổi bởi bảo hiểm y tế và người bệnh. Vì vậy khi xã hội đã chuyển qua

giai đoạn đã già và siêu già, cần thiết kế lại hệ thống tiền lương của người đi làm, mức đóng thuế và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người đi làm, thuế thu nhập của doanh nghiệp và cơ cấu chi ngân sách của chính phủ để người già không trở thành người nghèo khổ, rơi vào hoàn cảnh cùng cực khi ốm đau.

2.2. Hậu quả nghiêm trọng của tổng tỉ suất sinh thấp dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài

Tổng tỉ suất sinh thấp dưới TTSS thay thế kéo dài gây ra nhiều hậu quả, trong đó nổi bật là 6 hậu quả nghiêm trọng sau đây:

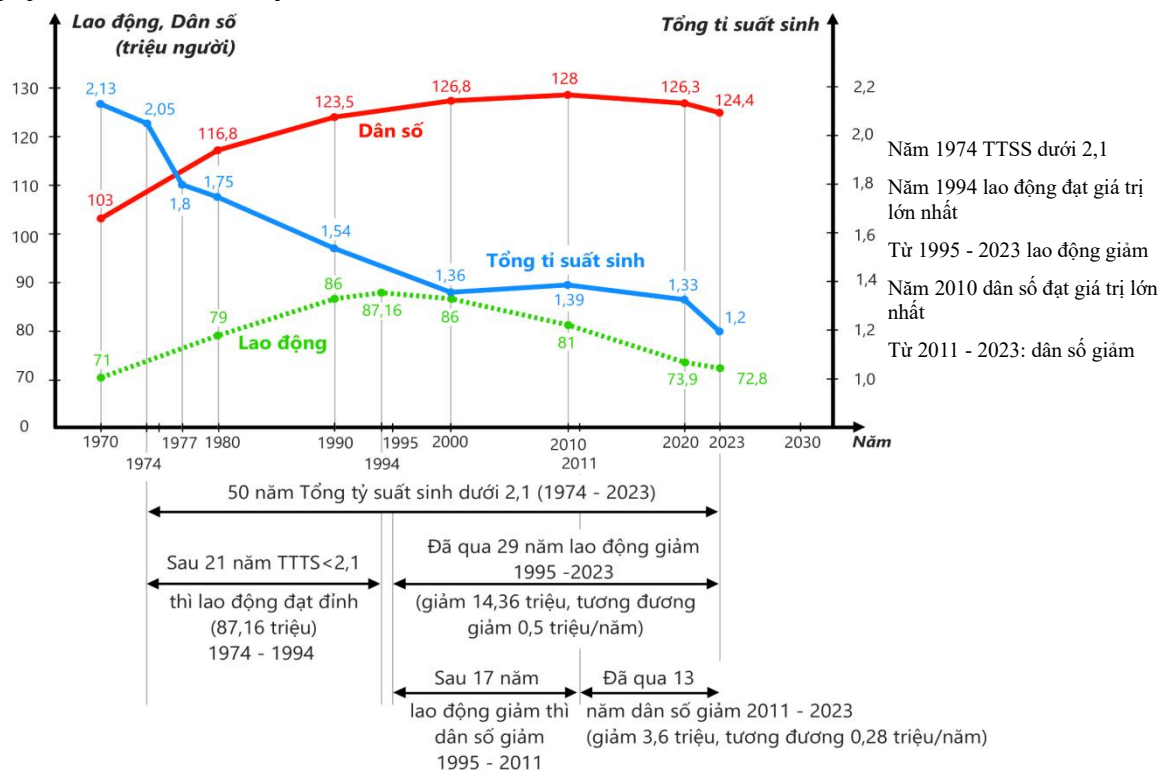
2.2.1. Thiếu lao động, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và cung cấp dịch vụ chăm sóc người già

* Trường hợp Nhật Bản:

Tổng tỉ suất sinh của Nhật Bản từ năm 1974 đã dưới TTSS thay thế (Hình 4).

Như vậy, Nhật Bản đã trải qua 50 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1974-2024). TTSS năm 2023 là 1,2. Hậu quả là 20 năm sau khi TTSS thấp dưới TTSS thay thế, từ năm 1995 dân số tuổi lao động bắt đầu giảm (Hình 4), sau khi đạt đỉnh 87,16 triệu người vào năm 1994. Mặc dù năng suất lao động vẫn tăng trong 50 năm qua, song việc tăng này không bù được việc suy giảm lao động, dẫn đến hậu quả là từ sau 1995, GDP/người của Nhật Bản kết thúc thời kì tăng trưởng liên tục 35 năm, 1960-1995 và bước vào thời kì trì trệ gần 30 năm, 1996-2024.

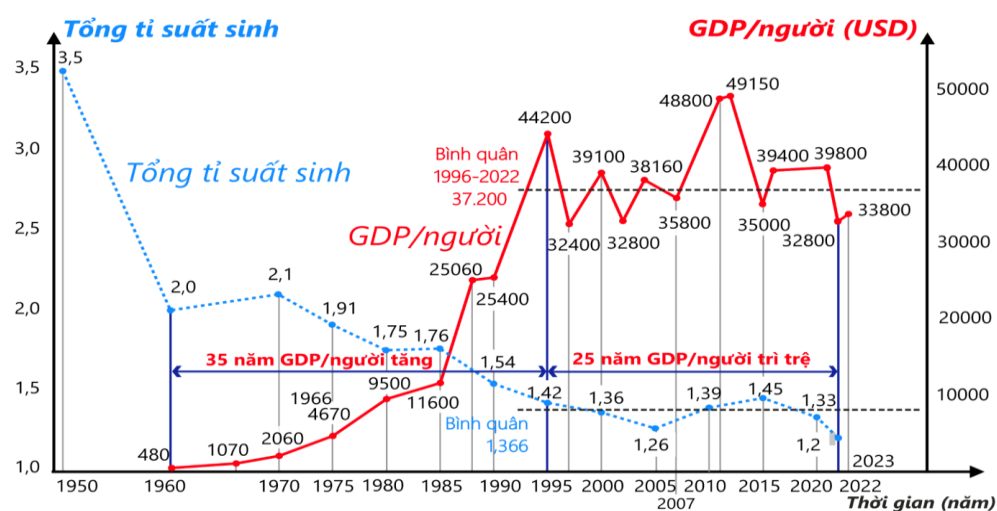
Hình 4: Xu hướng tổng tỉ suất sinh, lao động và dân số của Nhật Bản (1970-2023). Working age population, Fred 15-64 years



Bình quân giai đoạn 1996-2022 GDP/người của Nhật Bản là 37.200 USD, chỉ bằng 84,2% năm 1995 (44.200 USD). GDP/người năm 2024 ước đạt 35.600 USD, chỉ bằng 80,6% năm 1995. Do số lao động sẽ tiếp tục suy giảm, có thể dự báo, từ sau 2024 kinh tế Nhật Bản sẽ chuyển từ giai đoạn trì trệ sang giai đoạn suy giảm GDP/người, nếu chính sách người nhập cư

không thay đổi để bù đắp thiếu hụt lao động bằng người nhập cư. GDP/ người của Nhật Bản năm 1993 là 36.345 USD. Như vậy GDP/người năm 2024, 35.600 USD, chỉ tương đương GDP/ người trước đó 31 năm. Nếu xét tới yếu tố lạm phát 14,07% của năm 2024 so với năm 1995 thì giá trị thực của GDP/ người năm 2024 chỉ là 31.217 USD, bằng 70,6% của năm 1995 (Hình 5).

Hình 5: Tổng tỉ suất sinh và GDP/người của Nhật Bản (1950-2023)



Việc thiếu lao động không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế mà còn dẫn đến thiếu lao động trong ngành y tế và chăm sóc xã hội, nhất là ở các nước mà người già không ở với con cháu như châu Âu và Nhật Bản. Năm 2021 có 1,727 triệu lao động nước ngoài làm việc ở Nhật Bản. Để đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 1%/năm tới năm 2040 thì Nhật Bản cần 6,74 triệu lao động nước ngoài năm 2040, tức phải bổ sung 5 triệu lao động nước ngoài trong 20 năm. Riêng ngành y tế và chăm sóc xã hội thiếu 1 triệu lao động vào năm 2040.

GDP của một nước phụ thuộc vào Năng suất lao động và số lao động làm việc.

$$\text{GDP} = \text{Năng suất lao động} \times \text{Số lao động làm việc} \quad (5)$$

Trong trường hợp Nhật Bản, Hình 4, lao động giảm đáng kể từ 87,16 triệu năm 1994 xuống chỉ còn 72,8 triệu năm 2023. Do đó mặc dù Năng suất lao động có tăng, song không bù đắp được số lao động giảm để có thể làm cho GDP tăng đáng kể. Nền kinh tế rơi vào trì trệ đã gần 30 năm, 1996-2024 (Hình 5), và sẽ bước vào thời kì suy giảm. GDP/người năm 2024 chỉ bằng 70,6% GDP/ người năm 1995, nếu loại trừ yếu tố lạm phát. Tức là sau 29 năm, GDP/ người giảm 29,4%, bình quân mỗi năm giảm 1%. Có thể ước lượng năm 2045, 50 năm sau khi GDP/người đạt đỉnh vào năm 1995 thì GDP/người chỉ còn bằng 50% năm 1995 theo giá trị thực, nếu không có đột phá chính sách giai đoạn 2025-2045.

* Trường hợp Hàn Quốc:

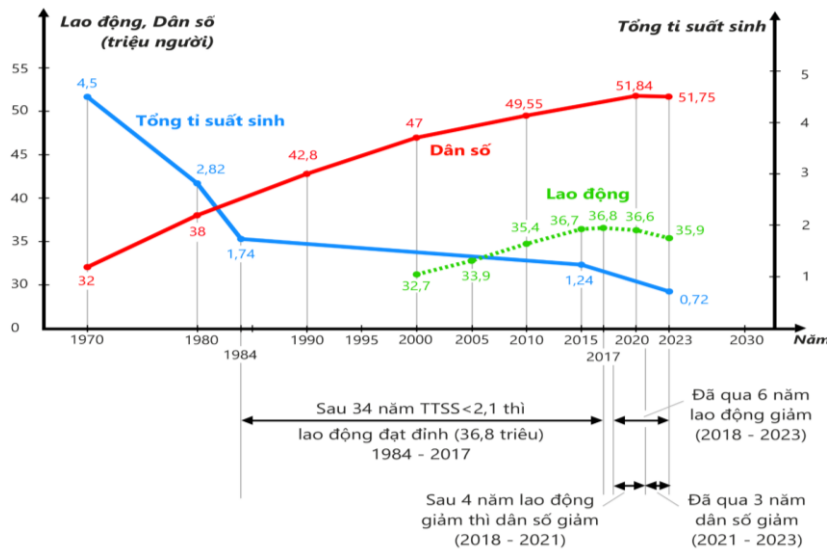
Hàn Quốc có TTSS dưới TTSS thay thế từ 1984, đến nay đã 40 năm (Hình 6).

Thời gian TTSS dưới TTSS thay thế của Hàn Quốc (40 năm) ngắn hơn của Nhật Bản (50 năm (1974-2024), song TTSS của Hàn Quốc hiện nay lại thấp hơn (0,72 so với 1,2 năm 2023), thấp nhất thế giới.

Theo Hình 6, lao động Hàn Quốc đạt cực đại vào năm 2017, 33 năm sau khi TTSS lần đầu tiên dưới TTSS thay thế (1984). Như vậy có thể dự báo, sau 2017 GDP/người của Hàn Quốc

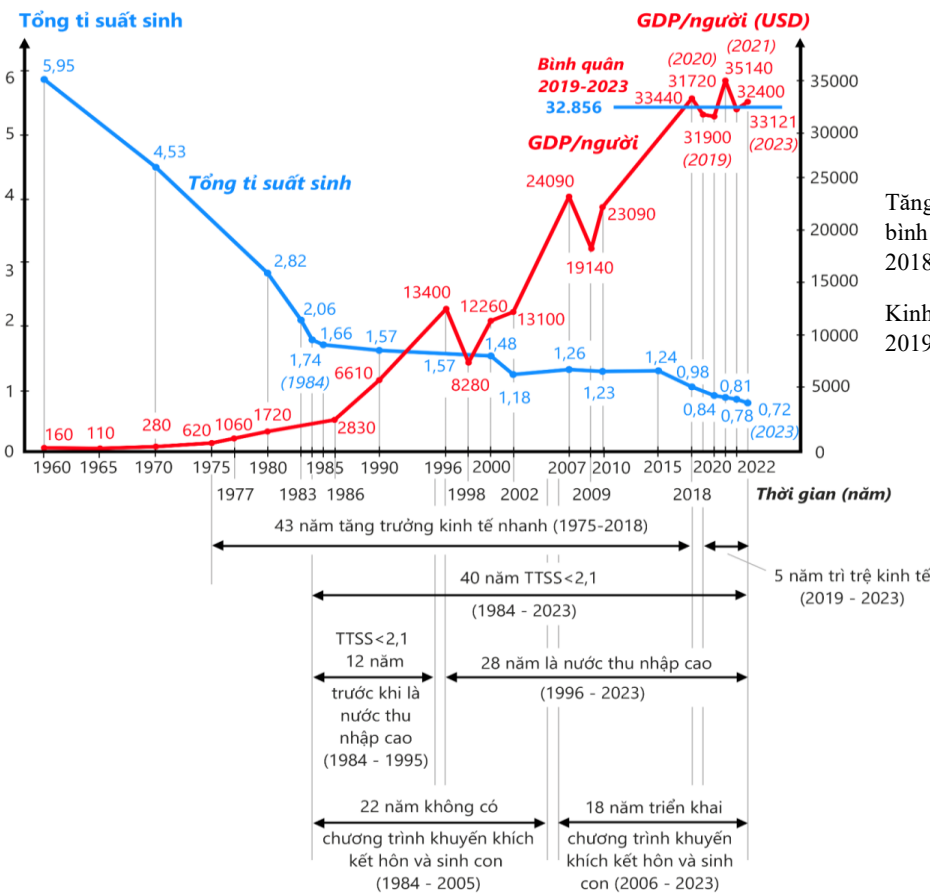
bắt đầu giảm do thiếu lao động. Thực tế GDP/người của Hàn Quốc đạt đỉnh năm 2018, đạt 33.440 USD, Hình 7, năm 2019 giảm còn 31.900 USD (giảm 4,6%).

Hình 6: Xu hướng tổng tỉ suất sinh, lao động và dân số của Hàn Quốc (1970-2023)



Năm 1984 TTSS dưới 2,1
Lao động đạt giá trị tối đa năm 2017
Từ năm 2018-2023 lao động giảm
Dân số đạt giá trị tối đa năm 2020
Từ 2021-2023: dân số giảm

Hình 7: Xu hướng tổng tỉ suất sinh và xu hướng GDP/người của Hàn Quốc (1960-2023)



Tăng trưởng GDP/người bình quân 43 năm 1975-2018 là 9,71 %/năm
Kinh tế trì trệ 5 năm 2019-2023

Bình quân 5 năm 2019-2023 GDP/người là 32.856 USD. Tức là mặc dù GDP/ người của Hàn Quốc biến động từng năm, song xu thế của 5 năm 2019-2024 là trì trệ, với mức bình quân 32.856 USD thấp hơn năm đỉnh 2018, 33.440 USD. Năm 2024, GDP/người là 37.670 USD, nếu xét tới lạm phát năm 2024 là 15,2% so với năm 2018, thì giá trị thực của GDP/người năm 2024 là 32.700 USD, bằng 97,8% GDP/người năm 2018. Bình quân mỗi năm giảm 0,367%. Có thể nói sau khi đạt đỉnh vào năm 2018, GDP/người của Hàn Quốc hay nền kinh tế Hàn Quốc nói chung từ 2019 đến nay là ở giai đoạn trì trệ, không tăng hay giảm đáng kể, và dự báo tình trạng này sẽ kéo dài một số năm nữa, nếu Hàn Quốc không thay đổi mạnh mẽ chính sách dùng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động.

Theo Hình 7 lao động Hàn Quốc giảm từ năm 2019 đến năm 2023, 5 năm và mức giảm chưa nhiều, từ 36,8 triệu năm 2017 xuống 35,9 triệu 2023. Việc năng suất lao động vẫn tăng cùng với người nhập cư đã tăng mấy năm gần đây, bù lại 1 phần lao động giảm, nên GDP ở trạng thái trì trệ với mức độ thấp hơn Nhật Bản (Hình 7 và Hình 5). Dự báo năm 2050 dân số tuổi lao động giảm 34,8% so với năm 2022 và GDP sẽ giảm 20,5% so với 2022.

2.2.2. Việc nhập cư với số lượng lớn để bù đắp lao động giảm, đã dẫn đến xung đột về văn hóa, tôn giáo, sắc tộc, pha loãng bản sắc văn hóa dân tộc

Trừ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, cho đến nay các nước thu nhập cao khác ở châu Âu và châu Mỹ, châu Úc đều chọn việc sử dụng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động do TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài. Năm 2021, tỉ lệ người nhập cư trên dân số (người sinh ra ở nước ngoài đang sống ở một nước so với tổng dân số nước đó) ở Nhật Bản là 2,2%, ở Hàn Quốc năm 2019 là 2,3%. Trong khi đó, do TTSS thấp dưới TTSS thay thế ở Singapore đã diễn ra từ năm 1977, TTSS năm 2023 chỉ còn 0,97%, để bù đắp thiếu hụt lao động và gia tăng dân số, Singapore đã thực hiện nhập cư với quy mô lớn. Vì vậy, dân số Singapore đã tăng: dân số năm 1990 là 3,05 triệu người, năm 2000 là 4 triệu người, năm 2010 là 5,08 triệu người và năm 2023 là 6 triệu người. Tỉ lệ người nhập cư ở Singapore năm 2020 là 43,14%, gấp gần 20 lần ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Để ổn định lao động và dân số, các nước thu nhập cao ở châu Âu có TTSS thấp dưới TTSS thay thế 30-50 năm đều có tỉ lệ nhập cư từ 7% đến 17%, bình quân là 12,76% (Anh (13,79%), Pháp (13,6%), Ý (10,56%), Hà Lan (13,76%), Phần Lan (6,97%), Estonia (15,02%), Đức (17%),...).

Các nước thu nhập cao khác ở châu Á, châu Âu và châu Mỹ đã sử dụng người nhập cư để tăng lao động và dân số trong bối cảnh TTSS dưới TTSS thay thế từ 7 năm đến 50 năm có tỉ lệ nhập cư từ trên 15% đến 43%, bình quân là 25,39% (Mỹ (15,28%), Canada (21,3%), Úc (30,14%), Áo (19,3%), Na Uy (15,72%), Thụy Sĩ (28,79%), New Zealand (28,65%), Singapore (43,14%),...).

Thực tế các nước đã chỉ ra: Việc tỉ lệ người nhập cư vốn có ngôn ngữ khác, văn hóa khác càng cao thì bên cạnh mặt tích cực, cũng kéo theo các nguy cơ xung đột văn hóa, sắc tộc và tôn giáo, thù địch với người nước ngoài, pha loãng bản sắc văn hóa nước chủ nhà.

2.2.3. Đã hình thành các thế hệ thanh niên mà một bộ phận ngày càng tăng có xu hướng: không kết hôn, không có con, không cảm thấy có nghĩa vụ kết hôn và sinh đủ 2 con trở lên để dân tộc trường tồn với hậu quả là các dân tộc sẽ tự tiêu vong

Sau khi TTSS thấp dưới TTSS thay thế hơn 40, trong bối cảnh các chính phủ không có các chương trình, chính sách hỗ trợ kết hôn và sinh con có hiệu quả, không coi việc kết hôn

và sinh con là có ý nghĩa sống còn với dân tộc thì đã hình thành trong thế hệ trẻ lớp thanh niên 3 Không: không kết hôn, không có con, không thấy có nghĩa vụ kết hôn và sinh con để dân tộc trường tồn. Xu hướng này làm cho TTSS tiếp tục giảm sâu dưới TTSS thay thế và hậu quả tất yếu là dân tộc sẽ tiêu vong, nếu các chính phủ, doanh nghiệp và ngành giáo dục, truyền thông không có thay đổi có tính đột phá về mục tiêu quản trị quốc gia, về tiền lương của người lao động, về giáo dục lòng yêu nước và trách nhiệm công dân.

Năm 2006 Viện Quốc gia về Dân số và Nghiên cứu an ninh xã hội Nhật Bản đã dự báo: Trong khi dân số năm 2010 là 128 triệu người thì năm 2100 chỉ còn 50 triệu người (giảm 61%), năm 2350 là 1 triệu người và năm 3000 là 62 người.

Năm 2014 Cơ quan nghiên cứu của Quốc hội Hàn Quốc đã dự báo: Mặc dù dân số năm 2010 là 49,55 triệu người, năm 2100 chỉ còn 20 triệu người (giảm 61%), năm 2200 là 3 triệu người, năm 2300 là 1 triệu người, năm 2503 là 10.000 người và năm 2750 không còn người Hàn Quốc nào.

Năm 2024 Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Thượng Hải dự báo: Mặc dù dân số Trung Quốc năm 2021 là 1.412 triệu người, song đến năm 2100 chỉ còn 525 triệu người (giảm 63%). Bình quân cứ 10 năm, từ 2021 đến 2100, dân số Trung Quốc giảm 111 triệu người.

Đương nhiên là Hàn Quốc và Nhật Bản không chấp nhận tương lai có thể tự tiêu vong sau 750 năm đến 1000 năm, song đến nay họ chưa tìm được lối ra.

Việc dựa vào lao động nhập cư để bù đắp thiếu lao động trong nước như các nước khác đã làm 50 năm qua không phải là giải pháp căn bản vì tất cả các nước thu nhập trung bình và thu nhập thấp hiện nay, nơi đang là nguồn cung lao động cho các nước thu nhập cao, đều đang giảm TTSS và theo dự báo của Viện Tính toán sức khỏe và đánh giá, Đại học Washington năm 2024, TTSS toàn cầu năm 2021 là 2,23% sẽ giảm dần các năm sau và sẽ đạt TTSS thay thế vào khoảng năm 2030, giảm còn 1,83% vào năm 2050 và 1,59% vào năm 2100. Tức là sau 2050, toàn thế giới sẽ thiếu lao động. Khi đó tất cả các nước thu nhập trung bình và thấp đang còn dư thừa lao động không thể cung cấp đủ để bù cho tất cả các nước thu nhập cao thiếu lao động.

2.2.4. Nguy cơ khủng hoảng nợ công khi Chính phủ phải vay nợ để hỗ trợ chi cho chăm lo sức khỏe, an sinh xã hội của người già vì số người già tăng cao, kinh tế trì trệ, suy giảm, thu ngân sách trì trệ và suy giảm

Tại Nhật Bản, thu ngân sách năm 1990 là 60.600 tỉ Yên. Từ năm 1991 đến năm 2020 không năm nào thu ngân sách đạt hoặc vượt mức của năm 1990. Năm 2021 thu ngân sách là 63.000 tỉ Yên. Tức là thu ngân sách rất trì trệ, tương ứng với trì trệ về tăng trưởng kinh tế (Hình 6). Sau 31 năm, 1990-2021, thu ngân sách chỉ tăng danh nghĩa 4%. Trong khi đó tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 12,1% năm 1990 lên 29,92% năm 2022, gấp gần 2,5 lần. Số người già tăng từ 14,94 triệu người lên 37,42 triệu người, gấp 2,5 lần. Do Nhật Bản đã bội chi ngân sách từ 1975 nên việc tăng chi ngân sách cho chăm sóc sức khỏe của người già, đã tăng gấp 2,5 lần quy mô, hoàn toàn dựa vào bội chi qua phát hành trái phiếu chính phủ. Việc này đã làm cho nợ công của Nhật Bản tăng liên tục. Năm 1990 nợ công bằng 63% GDP, năm 2000 là 135%, năm 2010 là 205% và năm 2024 là 263% GDP - cao nhất thế giới (so sánh: nợ công của một số nước năm 2024 (Úc (49,6%), Bỉ (105%), Brazil (86,7%), Canada (104,7%), Trung Quốc (88,6%), Đan Mạch (29,2%), Pháp (11,6%), Đức (63,7%), Ấn Độ (82,5%), Hàn Quốc (56,6%), Malaysia (66,4%), Nga (20,8%), Singapore (175,2%), Anh (101,8%), Mỹ (121%), Việt Nam (33,5%)).

Với tỉ lệ người già của Nhật Bản sẽ tăng từ 29,92% năm 2022 lên 34,8% năm 2040 và 38% năm 2070 có thể dự báo nợ công của Nhật Bản sẽ tiếp tục tăng theo hướng 300% GDP và hơn nữa, khủng hoảng nợ công chỉ còn là vấn đề sớm hay muộn.

2.2.5. Nguy cơ vỡ quỹ hưu trí, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già

Khi GHDS đã bước vào giai đoạn siêu già, Nhật Bản là năm 2006 (TLNG là 21,26%), Hàn Quốc là năm 2027 (TLNG là 21,3%) thì số người đi làm và đóng bảo hiểm ngày càng giảm, số người được trả tiền hưu từ quỹ hưu trí ngày càng tăng. Điều này dẫn đến 2 hậu quả: Tiền hưu được trả hàng tháng ngày càng giảm; Đến một lúc nào đó quỹ hưu trí mất cân đối, mất khả năng thanh toán.

Quỹ hưu trí Hàn Quốc (National Pension Service) được thành lập năm 1988, có giá trị 834 tỉ USD năm 2024, là quỹ hưu trí lớn thứ 3 trên thế giới. Năm 2024 Bộ Y tế và an sinh Hàn Quốc dự báo từ năm 2041 quỹ sẽ bội chi vì phần thu hàng năm (từ đóng bảo hiểm của người lao động) nhỏ hơn là phần chi lương hưu cho số người nghỉ hưu ngày càng tăng. Hiện nay có 22,38 triệu người đóng bảo hiểm và 6,82 triệu người từ 65 tuổi trở lên nhận tiền hưu hàng tháng. Tức là cứ 1 người đi làm, đóng bảo hiểm xã hội thì có 0,3 người nhận tiền hưu từ Quỹ hưu trí mà trước đó họ cũng đã đóng góp. Đến năm 2050 tỉ lệ này tăng lên là 1 người đi làm đóng bảo hiểm và 1 người nhận tiền hưu. Dự báo năm 2055, tức là chỉ 30 năm nữa, Quỹ hưu trí Hàn Quốc mất khả năng chi trả, hàng chục triệu người về hưu sẽ không nhận được lương hưu, khủng hoảng an sinh người già sẽ xảy ra. Hiện nay, 40% người về hưu sống ở mức nghèo khổ tương đối. Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol đã đề nghị cải cách mạnh mẽ Quỹ hưu trí để ngăn ngừa khủng hoảng quỹ và khủng hoảng an sinh người già như: Tăng tỉ lệ đóng góp vào quỹ từ 9% thu nhập cá nhân lên 13%; Tăng mức tiền hưu từ 40% thu nhập đóng cuối cùng lên 42%; Thiết lập cơ chế ổn định quỹ tự động tương thích với nhân khẩu học và tình hình kinh tế đất nước; Nâng cao hiệu quả đầu tư từ quỹ từ 4,5%/năm lên 5,5%/năm; Nâng tuổi hưu từ 62 tuổi lên 64 tuổi.

Tuy nhiên đề xuất cải cách này gặp sự chống đối từ Đảng cầm quyền và các Đảng đối lập. Khi TTSS đã giảm dưới TTSS thay thế từ 25 năm trở lên thì số người ở tuổi lao động sẽ giảm, số người già tiếp tục tăng mạnh, nên mặc dù số trẻ sinh ra giảm, phương trình (4), thì tỉ lệ phụ thuộc sẽ tăng. Ở Hàn Quốc, năm 1980 tỉ lệ phụ thuộc là 0,11 người về hưu và trẻ em trên 1 người làm việc (11 người về hưu và trẻ em trên 100 người đi làm). Năm 1984 TTSS lần đầu tiên dưới TTSS thay thế. Năm 2010 tỉ lệ phụ thuộc là 0,67, tức đã tăng gấp 6 lần năm 1980. Năm 2016 tỉ lệ phụ thuộc là 1,0; năm 2020 là 1,3; năm 2030 dự báo là 2,1; năm 2055 là 3,74 và năm 2065 là 4,4 (440 người về hưu và trẻ em trên 100 người đi làm). Tức là tỉ lệ phụ thuộc năm 2065 gấp 40 lần năm 1980. Việc này gây áp lực hết sức lớn lên ngân sách khi phải từ thu ngân sách chi hỗ trợ chăm lo trẻ em và người về hưu. Năm 2055, khi Quỹ hưu trí Hàn Quốc dự báo mất khả năng chi trả thì tỉ lệ phụ thuộc là 3,74.

Tỉ lệ phụ thuộc ở Trung Quốc năm 2021 là 46%, dự báo năm 2035 sẽ tăng lên 53%. Năm 2023 ở Trung Quốc có 300 triệu người đã về hưu (60 tuổi trở lên, chiếm 21,1% dân số) và dự báo đến năm 2035 sẽ có 400 triệu người hưu trí. Với số người tuổi lao động ở Trung Quốc đã giảm từ 2015 thì dự báo năm 2035 (chỉ 10 năm nữa) Quỹ hưu trí do nhà nước quản lý sẽ mất khả năng thanh toán.

2.2.6. Nguy cơ lãng phí lớn các hạ tầng xã hội đã được đầu tư

Việc suy giảm dân số ngày một lớn sẽ dẫn đến lãng phí rất lớn các hạ tầng xã hội mà nhà nước, các doanh nghiệp và người dân đã đầu tư như: nhà ở, trường học, cơ sở y tế, đường giao thông, các cơ sở dịch vụ thương mại,...

Theo dự báo của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Thượng Hải, từ năm 2021 đến 2100, dân số Trung Quốc sẽ giảm 887 triệu người (1.412 triệu người-525 triệu người). Tức là bình quân cứ 10 năm, dân số Trung Quốc giảm khoảng 111 triệu người, hơn dân số Việt Nam hiện nay. Như vậy nhà ở, trường học, bệnh viện, cơ sở dịch vụ thương mại, đường giao thông cho nhu cầu của 111 triệu dân sẽ không được sử dụng, bỏ hoang, xuống cấp.

Ở Nhật Bản, từ năm 2010 đến 2023, dân số giảm 3,6 triệu người. Hiện nay tại Nhật Bản có 3 triệu căn nhà không có người ở, nhất là ở vùng nông thôn. Theo dự báo năm 2050 tức 25 năm nữa, dân số Nhật Bản sẽ giảm còn khoảng 100 triệu, tức giảm 24 triệu người so với 2023. Hạ tầng xã hội phục vụ 24 triệu người sẽ không được sử dụng.

Tài liệu tham khảo

Giang Thanh Long. (2024). Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi ở Việt Nam. Tham luận tại Hội thảo: Thay đổi cấu trúc dân số và tác động đến kinh tế Việt Nam. Do Ủy ban Xã hội của Quốc hội và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tổ chức ngày 27.12.2024.

Nguyễn Thiện Nhân. (2023). Nguy cơ biến mất của Nhật Bản sau khi trở thành nước có thu nhập rất cao: Nguyên nhân và hậu quả kinh tế, văn hóa, xã hội. *Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới*. Quyền số 33, số 4, tr. 3-25.

Nguyễn Thiện Nhân. (2024). Phương pháp dự báo thô dân số dài hạn, 100 năm đến 1000 năm, dự báo dân số Việt Nam 2100-3000 và kiến nghị các chính sách. *Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới*. Quyền số 34, số 1, tr. 3-26.

The Lancet.(2020). The world population likely to shrink after mid-century, forecasting major shifts in global population and economic power.

The Institute For Health Metrics and Evaluation (IHME) of University of Washington, Seattle, USA. The Lancet, 14/7/2020.

The Lancet. (2024). Global fertility in 204 countries and territories, 1950-2021, with forecasts to 2100: a comprehensive demographic analysis for the Global Burden of Disease Study 2021. IHME, The Lancet 2024; 403:2057 - 99; published Online, March 20, 2024.

Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh. (2025). Nhu cầu tuyển dụng và mức lương bình quân 4 năm 2021-2024.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (lương bình quân 2024).